



Cô Vũ Thị Mai Phương

KÌ THI TỐT NGHIỆP THPT QUỐC GIA NĂM 2025
Bài thi: NGOẠI NGỮ; Môn thi: TIẾNG ANH
TỪ VỰNG & CẤU TRÚC ĐỀ MINH HỌA 2025
Thời gian làm bài: 50 phút, 40 câu hỏi trắc nghiệm

BẢNG TỪ VỰNG					
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
1	journey	n	/'dʒɜːni/	chuyến hành trình	The journey took us five hours by car. (Chuyến đi của chúng tôi mất năm giờ đi bằng xe hơi.)
2	airline	n	/'eəlaɪn/	hãng hàng không	The airline offers great discounts during the holiday season. (Hãng hàng không cung cấp nhiều giảm giá trong mùa lễ.)
3	company	n	/'kʌmpəni/	công ty	The company expanded its business to Asia. (Công ty đã mở rộng kinh doanh sang châu Á.)
4	system	n	/'sɪstəm/	hệ thống	The system needs an update to work properly. (Hệ thống cần được cập nhật để hoạt động đúng cách.)
5	neighbour	n	/'neɪbə(r)/	hàng xóm	My neighbour always helps me with gardening. (Hàng xóm của tôi luôn giúp tôi làm vườn.)
6	social	adj	/'səʊʃl/	thuộc về xã hội	Social gatherings are common in our neighborhood. (Những buổi tụ họp xã hội rất phổ biến trong khu phố của chúng tôi.)
7	media	n	/'miːdiə/	phương tiện truyền thông	The news spread quickly through social media . (Tin tức lan truyền nhanh chóng qua các phương tiện truyền thông xã hội.)
8	profile	n	/'prəʊfaɪl/	hồ sơ	I updated my profile picture on Facebook. (Tôi đã cập nhật ảnh hồ sơ trên Facebook.)
9	business	n	/'bɪznɪs/	kinh doanh	She started her own business last year. (Cô ấy đã bắt đầu công việc kinh doanh của mình năm ngoái.)

10	contact	n	/'kɒntækt/	liên lạc, mối quan hệ	I have a contact who can help with this project. (Tôi có một liên lạc có thể giúp với dự án này.)
11	network	n	/'netwɜ:k/	mạng lưới	I expanded my professional network by attending conferences. (Tôi đã mở rộng mạng lưới chuyên nghiệp của mình bằng cách tham dự các hội nghị.)
12	boring	adj	/'bɔ:riŋ/	nhàm chán	The lecture was so boring that many students fell asleep. (Bài giảng nhàm chán đến mức nhiều sinh viên ngủ gật.)
13	bored	adj	/bɔ:d/	(cảm thấy) chán nản	He felt bored after staying home all day. (Anh ấy cảm thấy chán nản sau khi ở nhà cả ngày.)
14	boringly	adv	/'bɔ:riŋli/	một cách nhàm chán	The teacher boringly repeated the same points. (Giáo viên lặp đi lặp lại những điểm giống nhau một cách nhàm chán.)
15	boredom	n	/'bɔ:dəm/	sự buồn chán	She struggled with boredom during the long meeting. (Cô ấy đã phải vật lộn với sự buồn chán trong suốt cuộc họp dài.)
16	fact	n	/fækt/	sự thật	It is a well-known fact that exercise improves health. (Đó là một sự thật hiển nhiên rằng tập thể dục cải thiện sức khỏe.)
17	figure	n	/'fɪgjə(r)/	con số, hình dáng	The sales figures for this quarter are impressive. (Các con số bán hàng cho quý này rất ấn tượng.)
18	synthetic	adj	/sɪn'tetɪk/	tổng hợp, nhân tạo	Synthetic materials are often used in clothing. (Các vật liệu tổng hợp thường được sử dụng trong quần áo.)
19	chemical	n	/'kemɪkl/	hóa chất	The factory produces dangerous chemicals . (Nhà máy sản xuất các hóa chất nguy hiểm.)
20	insect	n	/'ɪnsekt/	côn trùng	The garden is full of different insects during the summer. (Khu vườn đầy các loài côn trùng khác nhau trong suốt mùa hè.)

21	meanwhile	adv	/'mi:nwaɪl/	trong khi đó	She started cooking; meanwhile , I set the table. (Cô ấy bắt đầu nấu ăn, trong khi đó, tôi dọn bàn.)
22	package	n	/'pækɪdʒ/	gói hàng, bưu kiện	The delivery company lost my package . (Công ty giao hàng đã làm mất bưu kiện của tôi.)
23	seabird	n	/'si:bɜ:d/	chim biển	We saw several species of seabirds on our trip to the coast. (Chúng tôi đã thấy nhiều loài chim biển trong chuyến đi tới bờ biển.)
24	consume	v	/kən'sju:m/	tiêu thụ	The average person consumes too much sugar. (Người trung bình tiêu thụ quá nhiều đường.)
25	fresh	adj	/freʃ/	tươi	The supermarket sells fresh vegetables every day. (Siêu thị bán rau tươi hàng ngày.)
26	organic	adj	/ɔ:'gænik/	hữu cơ	She prefers buying organic products for her family. (Cô ấy thích mua các sản phẩm hữu cơ cho gia đình mình.)
27	especially	adv	/ɪ'speʃəli/	đặc biệt là	She loves fruits, especially strawberries. (Cô ấy yêu thích trái cây, đặc biệt là dâu tây.)
28	locally	adv	/'ləʊkəli/	tại địa phương	The food is sourced locally from nearby farms. (Thực phẩm được cung cấp từ các trang trại gần đó tại địa phương.)
29	reduce	v	/rɪ'dju:s/	giảm	The company is trying to reduce its environmental impact. (Công ty đang cố gắng giảm tác động của nó đến môi trường.)
30	long-distance	adj	/ˌlɒŋ'dɪstəns/	đường dài	He enjoys long-distance running. (Anh ấy thích chạy đường dài.)
31	can	n	/kæn/	lon	She drank a can of soda with her lunch. (Cô ấy uống một lon nước ngọt trong bữa trưa của mình.)
32	pre-packaged	adj	/ˌpri:'pækɪdʒd/	đóng gói sẵn	Pre-packaged snacks are convenient but often unhealthy. (Đồ ăn nhẹ đóng gói sẵn rất tiện lợi nhưng thường không tốt cho sức khỏe.)

33	rubbish	n	/'rʌbɪʃ/	rác	He took the rubbish out to the bin. (Anh ấy đã đem rác ra thùng.)
34	reuse	v	/,ri:'ju:z/	tái sử dụng	We should reuse plastic bags whenever possible. (Chúng ta nên tái sử dụng túi nhựa bất cứ khi nào có thể.)
35	separate	v	/'sepəreɪt/	tách rời, phân ra	We need to separate the recyclable items from the trash. (Chúng ta cần tách các vật dụng có thể tái chế ra khỏi rác.)
36	metal	n	/'metl/	kim loại	The car is made of durable metal . (Chiếc xe được làm từ kim loại bền.)
37	recycle	v	/,ri:'saɪkl/	tái chế	It is important to recycle paper, plastic, and glass. (Việc tái chế giấy, nhựa và thủy tinh rất quan trọng.)
38	storage	n	/'stɔ:ɪdʒ/	lưu trữ	We need more storage space for these boxes. (Chúng ta cần thêm không gian lưu trữ cho những chiếc hộp này.)
39	transport	n	/træn'spɔ:t/	sự vận chuyển	The goods were damaged during transport . (Hàng hóa bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển.)
40	preservation	n	/,prezə'veɪʃn/	sự bảo tồn	The preservation of historical sites is essential. (Việc bảo tồn các di tích lịch sử là rất quan trọng.)
41	preparation	n	/,prepə'reɪʃn/	sự chuẩn bị	The preparation for the event took several weeks. (Việc chuẩn bị cho sự kiện kéo dài vài tuần.)
42	item	n	/'aɪtəm/	món đồ	She bought several items from the grocery store. (Cô ấy đã mua một số món đồ từ cửa hàng tạp hóa.)
43	factor	n	/'fæktə(r)/	yếu tố	Price is a key factor when choosing a product. (Giá cả là yếu tố quan trọng khi chọn một sản phẩm.)

44	resource	n	/rɪ'sɔ:s/	tài nguyên	Natural resources like water and wood are limited. (Tài nguyên thiên nhiên như nước và gỗ có giới hạn.)
45	substance	n	/'sʌbstəns/	chất	This cleaning product contains harmful substances . (Sản phẩm làm sạch này chứa các chất có hại.)
46	flexible	adj	/'fleksəbl/	linh hoạt	My work schedule is very flexible . (Lịch làm việc của tôi rất linh hoạt.)
47	schedule	n	/'ʃedju:l/	lịch trình	We need to stick to the schedule to finish on time. (Chúng ta cần tuân thủ lịch trình để hoàn thành đúng giờ.)
48	expensive	adj	/ɪk'spensɪv/	đắt đỏ	The shoes were very expensive , but they are worth it. (Đôi giày rất đắt đỏ, nhưng chúng xứng đáng.)
49	passion	n	/'pæʃn/	đam mê	He has a great passion for photography. (Anh ấy có niềm đam mê lớn với nhiếp ảnh.)
50	technology	n	/tek'nɒlədʒi/	công nghệ	Advances in technology have made communication easier. (Tiến bộ trong công nghệ đã làm cho việc giao tiếp trở nên dễ dàng hơn.)
51	naturally	adv	/'nætʃrəli/	một cách tự nhiên	She was naturally gifted at drawing. (Cô ấy có năng khiếu vẽ tự nhiên.)
52	fulfilling	adj	/fʊl'fɪlɪŋ/	thỏa mãn, đáp ứng	Working as a teacher is a very fulfilling career. (Làm giáo viên là một sự nghiệp rất thỏa mãn.)
53	management	n	/'mænɪdʒmənt/	sự quản lý	Effective management is crucial for a successful company. (Quản lý hiệu quả rất quan trọng cho một công ty thành công.)
54	indeed	adv	/ɪn'di:d/	thật sự, thực tế	He is indeed a talented musician. (Anh ấy thực sự là một nhạc sĩ tài năng.)

55	craft	n	/kra:ft/	nghề thủ công	She makes beautiful pottery as part of her craft . (Cô ấy làm những chiếc bình gốm tuyệt đẹp như một phần của nghề thủ công của mình.)
56	effective	adj	/i'fektɪv/	hiệu quả	This medicine is very effective against headaches. (Thuốc này rất hiệu quả trong việc trị đau đầu.)
57	strategy	n	/'strætədʒi/	chiến lược	The company needs a new strategy to boost sales. (Công ty cần một chiến lược mới để tăng doanh số.)
58	remotely	adv	/rɪ'məʊtli/	từ xa	Many employees now work remotely from home. (Nhiều nhân viên hiện nay làm việc từ xa tại nhà.)
59	fuel	v	/'fju:əl/	làm tăng lên, thúc đẩy	Higher salaries helped to fuel inflation. (Mức lương cao hơn góp phần thúc đẩy lạm phát.)
60	creativity	n	/ˌkri:ɪ'ɪvəti/	sự sáng tạo	The project requires a lot of creativity . (Dự án này đòi hỏi nhiều sự sáng tạo.)
61	productive	adj	/prə'dʌktɪv/	năng suất, hiệu quả	The meeting was very productive , and we made good progress. (Cuộc họp rất hiệu quả, và chúng tôi đã đạt được tiến bộ tốt.)
62	flexibility	n	/ˌfleksə'bɪləti/	sự linh hoạt	Flexibility is important in a fast-paced work environment. (Sự linh hoạt rất quan trọng trong môi trường làm việc nhanh chóng.)
63	aspect	n	/'æspekt/	khía cạnh	Every aspect of the project needs careful planning. (Mỗi khía cạnh của dự án cần được lên kế hoạch cẩn thận.)
64	trade-off	n	/'treɪd ɒf/	sự đánh đổi	There is always a trade-off between quality and price. (Luôn có sự đánh đổi giữa chất lượng và giá cả.)
65	incredibly	adv	/ɪn'kredəbli/	một cách đáng kinh ngạc	The food at that restaurant is incredibly delicious. (Thức ăn ở nhà hàng đó ngon đáng kinh ngạc.)

66	perfectly	adv	/ˈpɜːfɪktli/	hoàn hảo	The dress fits her perfectly . (Chiếc váy hoàn toàn vừa vặn với cô ấy.)
67	combine	v	/kəmˈbaɪn/	kết hợp	We should combine our efforts to finish this project. (Chúng ta nên kết hợp nỗ lực để hoàn thành dự án này.)
68	transform	v	/trænsˈfɔːm/	biến đổi	Technology has transformed the way we communicate. (Công nghệ đã biến đổi cách chúng ta giao tiếp.)
69	decade	n	/ˈdekeɪd/	thập kỷ	She has been working in this company for over a decade . (Cô ấy đã làm việc tại công ty này hơn một thập kỷ.)
70	abundant	adj	/əˈbʌndənt/	phong phú, dồi dào	The region is known for its abundant natural resources. (Khu vực này nổi tiếng với tài nguyên thiên nhiên phong phú.)
71	industrialisation	n	/ɪnˌdʌstriəlaɪˈzeɪʃn/	sự công nghiệp hóa	The industrialisation of the country brought many economic changes. (Sự công nghiệp hóa của đất nước đã mang lại nhiều thay đổi kinh tế.)
72	attract	v	/əˈtrækt/	thu hút	The museum attracts thousands of visitors every year. (Bảo tàng thu hút hàng ngàn du khách mỗi năm.)
73	arcade	n	/ɑːˈkeɪd/	khu vui chơi điện tử, hành lang có mái che	They spent the afternoon playing games at the arcade . (Họ đã dành buổi chiều chơi game tại khu vui chơi điện tử.)
74	boost	v	/buːst/	tăng cường, thúc đẩy	The new marketing campaign will boost sales. (Chiến dịch tiếp thị mới sẽ thúc đẩy doanh số.)
75	economy	n	/ɪˈkɒnəmi/	nền kinh tế	The global economy is recovering after the pandemic. (Nền kinh tế toàn cầu đang phục hồi sau đại dịch.)
76	commercially	adv	kəˈmɜːʃli/	về mặt thương mại	The product is now commercially available in stores. (Sản phẩm hiện đã có mặt tại các cửa hàng về mặt thương mại.)

77	population boom	n	/ˌpɒpjəˈleɪʃn bu:m/	sự bùng nổ dân số	The city has experienced a population boom in recent years. (Thành phố đã trải qua sự bùng nổ dân số trong những năm gần đây.)
78	influx	n	/ˈɪnflʌks/	sự đổ xô	The city saw an influx of tourists during the summer. (Thành phố đã chứng kiến một lượng lớn khách du lịch vào mùa hè.)
79	congestion	n	/kənˈdʒestʃən/	sự tắc nghẽn	Traffic congestion is a serious problem in urban areas. (Tắc nghẽn giao thông là một vấn đề nghiêm trọng ở các khu vực đô thị.)
80	humanoid	n	/ˈhju:mənɔɪd/	hình người	The robot has a humanoid design. (Con robot có thiết kế hình người.)
81	eminent	adj	/ˈemɪnənt/	nổi tiếng, xuất sắc	He is an eminent scientist in the field of robotics. (Ông ấy là một nhà khoa học nổi tiếng trong lĩnh vực robot.)
82	fiction	n	/ˈfɪkʃn/	tiểu thuyết, hư cấu	Science fiction explores futuristic ideas and technologies. (Tiểu thuyết khoa học viễn tưởng khám phá các ý tưởng và công nghệ trong tương lai.)
83	reality	n	/riˈæləti/	thực tế	The movie blurs the line between fiction and reality . (Bộ phim làm mờ ranh giới giữa tiểu thuyết và thực tế.)
84	activate	v	/ˈæktɪveɪt/	kích hoạt	Press this button to activate the machine. (Nhấn nút này để kích hoạt máy.)
85	premiere	n	/ˈpremiə(r)/	buổi ra mắt	The movie had its world premiere last night. (Bộ phim đã có buổi ra mắt thế giới vào đêm qua.)
86	appearance	n	/əˈpiərəns/	sự xuất hiện	The actor's appearance in the film was highly anticipated. (Sự xuất hiện của nam diễn viên trong phim được mong đợi rất nhiều.)

87	grant	v	/gra:nt/	trao, cấp	The government granted him permission to start the project. (Chính phủ đã cấp phép cho anh ta để bắt đầu dự án.)
88	undoubtedly	adv	/ʌn'daʊtɪdli/	chắc chắn, không nghi ngờ gì	He is undoubtedly the best player on the team. (Anh ấy chắc chắn là cầu thủ giỏi nhất trong đội.)
89	humanlike	adj	/'hju:mənlaɪk/	giống con người	The robot was designed to be as humanlike as possible. (Con robot được thiết kế để giống con người nhất có thể.)
90	represent	v	/ˌreprɪ'zent/	đại diện, tượng trưng	The statue represents freedom and independence. (Bức tượng tượng trưng cho tự do và độc lập.)
91	rapid	adj	/'ræpɪd/	nhanh chóng	There has been a rapid increase in demand for electric cars. (Nhu cầu về xe điện đã tăng nhanh chóng.)
92	advancement	n	/əd'vɑ:nsmənt/	sự tiến bộ	The advancement in technology has improved many industries. (Sự tiến bộ trong công nghệ đã cải thiện nhiều ngành công nghiệp.)
93	robotics	n	/rəʊ'bɒtɪks/	ngành robot học	He is studying robotics at university. (Anh ấy đang học ngành robot học tại trường đại học.)
94	artificial	adj	/ˌɑ:trɪ'fiʃl/	nhân tạo	The flowers are made from artificial materials. (Những bông hoa được làm từ vật liệu nhân tạo.)
95	intelligence	n	/ɪn'telɪdʒəns/	trí thông minh	Her intelligence is one of her greatest strengths. (Trí thông minh của cô ấy là một trong những điểm mạnh lớn nhất.)
96	physical	adj	/'fɪzɪkl/	thuộc về thể chất	He enjoys both physical and mental challenges. (Anh ấy thích cả những thách thức về thể chất và tinh thần.)

97	appearance	n	/ə'piərəns/	vẻ bề ngoài	Her appearance has changed a lot over the years. (Vẻ bề ngoài của cô ấy đã thay đổi rất nhiều qua các năm.)
98	inspire	v	/in'spaɪə(r)/	truyền cảm hứng	His story inspired many young people to follow their dreams. (Câu chuyện của anh ấy đã truyền cảm hứng cho nhiều người trẻ theo đuổi ước mơ của họ.)
99	actress	n	/'æktɹəs/	nữ diễn viên	She is a famous actress known for her roles in dramatic films. (Cô ấy là một nữ diễn viên nổi tiếng với các vai diễn trong phim chính kịch.)
100	creator	n	/kri'eɪtə(r)/	người sáng tạo	The creator of the show won several awards for her work. (Người sáng tạo ra chương trình đã giành được nhiều giải thưởng cho công việc của mình.)
101	lifelike	adj	/'laɪflaɪk/	giống như thật	The artist's sculpture is so lifelike that it almost seems to breathe. (Tác phẩm điêu khắc của nghệ sĩ giống như thật đến nỗi nó gần như thở.)
102	patented	adj	/'pætntɪd/	đã được cấp bằng sáng chế	The company's patented technology revolutionized the industry. (Công nghệ đã được cấp bằng sáng chế của công ty đã cách mạng hóa ngành công nghiệp.)
103	aid	n	/eɪd/	sự hỗ trợ	The charity provides aid to families in need. (Tổ chức từ thiện cung cấp sự hỗ trợ cho các gia đình cần thiết.)
104	amaze	v	/ə'meɪz/	làm kinh ngạc	Her performance amazed everyone in the audience. (Màn trình diễn của cô ấy đã làm kinh ngạc mọi người trong khán giả.)
105	combination	n	/'kɒmbɪ'neɪʃn/	sự kết hợp	The combination of flavors in this dish is fantastic. (Sự kết hợp của các hương vị trong món ăn này thật tuyệt vời.)

106	input	n	/ˈɪnpʊt/	đầu vào, ý kiến đóng góp	We value your input on this project. (<i>Chúng tôi đánh giá cao ý kiến đóng góp của bạn về dự án này.</i>)
107	sophisticated	adj	/səˈfɪstɪkeɪtɪd/	tinh vi, phức tạp	The new smartphone features a sophisticated design and advanced technology. (<i>Chiếc điện thoại thông minh mới có thiết kế tinh vi và công nghệ tiên tiến.</i>)
108	perception	n	/pəˈsepʃn/	sự nhận thức	Public perception of the issue has changed over time. (<i>Nhận thức của công chúng về vấn đề này đã thay đổi theo thời gian.</i>)
109	recognise	v	/ˈrekəɡnaɪz/	nhận ra	I didn't recognise him at first with his new haircut. (<i>Ban đầu tôi không nhận ra anh ấy với kiểu tóc mới.</i>)
110	gesture	n	/ˈdʒestʃə(r)/	cử chỉ, điệu bộ	She made a welcoming gesture with her hand. (<i>Cô ấy làm một cử chỉ chào đón bằng tay.</i>)
111	equip	v	/ɪˈkwɪp/	trang bị	The laboratory is equipped with the latest technology. (<i>Phòng thí nghiệm được trang bị công nghệ mới nhất.</i>)
112	algorithms	n	/ˈælgərɪðəm/	thuật toán	The search engine uses a complex algorithm to deliver relevant results. (<i>Công cụ tìm kiếm sử dụng một thuật toán phức tạp để cung cấp các kết quả phù hợp.</i>)
113	interact	v	/ˌɪntərˈækt/	tương tác	Children learn by interacting with their environment. (<i>Trẻ em học hỏi bằng cách tương tác với môi trường xung quanh.</i>)
114	activation	n	/ˌæktɪˈveɪʃn/	sự kích hoạt	The activation of the device requires a special code. (<i>Việc kích hoạt thiết bị yêu cầu một mã đặc biệt.</i>)
115	launch	v	/lɔːntʃ/	ra mắt, khởi động	The company plans to launch a new product next month. (<i>Công ty dự định ra mắt một sản phẩm mới vào tháng sau.</i>)

116	initially	adv	/ɪˈniʃəli/	ban đầu	He was initially hesitant, but later agreed to the plan. (<i>Ban đầu anh ấy do dự, nhưng sau đó đã đồng ý với kế hoạch.</i>)
117	assist	v	/əˈsɪst/	hỗ trợ	The nurse assists the doctor during surgery. (<i>Y tá hỗ trợ bác sĩ trong ca phẫu thuật.</i>)
118	healthcare	n	/ˈhelθkeə(r)/	chăm sóc sức khỏe	The government is working to improve healthcare for everyone. (<i>Chính phủ đang nỗ lực cải thiện chăm sóc sức khỏe cho mọi người.</i>)
119	creation	n	/kriˈeɪʃn/	sự sáng tạo	The creation of this artwork took months of dedication. (<i>Sự sáng tạo của tác phẩm nghệ thuật này đã mất hàng tháng trời công hiến.</i>)
120	extinct	adj	/ɪkˈstɪŋkt/	tuyệt chủng	Dinosaurs have been extinct for millions of years. (<i>Khủng long đã tuyệt chủng hàng triệu năm trước.</i>)
121	rhythms	n	/ˈrɪðəmz/	nhịp điệu	The song's rhythms are catchy and make you want to dance. (<i>Nhịp điệu của bài hát rất bắt tai và khiến bạn muốn nhảy.</i>)
122	increase	v	/ɪnˈkriːs/	tăng	The company has seen a significant increase in profits this year. (<i>Công ty đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể về lợi nhuận trong năm nay.</i>)
123	possible	adj	/ˈpɒsəbl/	có thể	It's possible that we will finish the project ahead of schedule. (<i>Có thể chúng tôi sẽ hoàn thành dự án trước thời hạn.</i>)
124	alternative	n	/ɔːlˈtɜːnətɪv/	lựa chọn thay thế	We need to find an alternative route due to road construction. (<i>Chúng ta cần tìm một con đường thay thế do công trình xây dựng.</i>)
125	endangered	adj	/ɪnˈdeɪndʒəd/	bị đe dọa	Tigers are an endangered species. (<i>Hổ là một loài bị đe dọa.</i>)

126	accessible	adj	/ək'sesəbl/	có thể tiếp cận	The museum is easily accessible by public transport. (Bảo tàng rất dễ tiếp cận bằng phương tiện công cộng.)
127	greeting	n	/'gri:tɪŋ/	lời chào	She gave him a warm greeting when he arrived. (Cô ấy chào đón anh ấy nồng nhiệt khi anh đến.)
128	global	adj	/'gləʊbl/	toàn cầu	Climate change is a global issue. (Biến đổi khí hậu là một vấn đề toàn cầu.)
129	urbanisation	n	/ˌʊ:bənɪ'zeɪʃn/	đô thị hóa	Urbanisation has led to the rapid growth of cities. (Đô thị hóa đã dẫn đến sự phát triển nhanh chóng của các thành phố.)
130	reside	v	/rɪ'zaɪd/	cư trú	They reside in a small village in the mountains. (Họ cư trú ở một ngôi làng nhỏ trên núi.)
131	predict	v	/prɪ'dɪkt/	dự đoán	Scientists can predict weather patterns using advanced technology. (Các nhà khoa học có thể dự đoán các mẫu thời tiết bằng công nghệ tiên tiến.)
132	phenomenon	n	/fə'nɒmɪnən/	hiện tượng	The Northern Lights are a natural phenomenon . (Cực quang là một hiện tượng tự nhiên.)
133	various	adj	/'veəriəs/	đa dạng	The store offers various types of bread. (Cửa hàng cung cấp nhiều loại bánh mì khác nhau.)
134	push	v	/pʊʃ/	đẩy	She had to push the door open because it was stuck. (Cô ấy phải đẩy cửa mở vì nó bị kẹt.)
135	force	v	/fɔ:s/	buộc phải	They forced him to reveal the information. (Họ buộc anh ấy tiết lộ thông tin.)
136	rural	adj	/'rʊərəl/	nông thôn	They prefer living in a rural area. (Họ thích sống ở khu vực nông thôn hơn.)
137	resident	n	/'rezɪdənt/	cư dân	The residents of the building were evacuated during the fire. (Các cư dân của tòa nhà đã được sơ tán trong vụ cháy.)

138	employment	n	/ɪm'plɔɪmənt/	việc làm	Employment opportunities have increased in the tech industry. (Cơ hội việc làm đã tăng lên trong ngành công nghệ.)
139	option	n	/'ɒpʃn/	lựa chọn	You have the option to work from home or the office. (Bạn có tùy chọn làm việc từ nhà hoặc từ văn phòng.)
140	relate	v	/rɪ'leɪt/	liên hệ, liên quan	In the future, pay increases will be related to productivity. (Trong tương lai, mức tăng lương sẽ phụ thuộc vào năng suất.)
141	industry	n	/'ɪndəstri/	ngành công nghiệp	The automobile industry has seen significant growth. (Ngành công nghiệp ô tô đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể.)
142	citizen	n	/'sɪtɪzən/	công dân	Every citizen has the right to vote. (Mọi công dân đều có quyền bỏ phiếu.)
143	access	n	/'ækses/	sự truy cập, tiếp cận	The library provides access to thousands of online journals. (Thư viện cung cấp truy cập đến hàng ngàn tạp chí trực tuyến.)
144	leisure	n	/'leɪʒə(r)/	thời gian rảnh	In her leisure time, she enjoys reading. (Trong thời gian rảnh, cô ấy thích đọc sách.)
145	migration	n	/maɪ'greɪʃn/	sự di cư	Bird migration is a seasonal phenomenon. (Sự di cư của chim là một hiện tượng theo mùa.)
146	far-reaching	adj	/,fɑːr 'riːtʃɪŋ/	có tầm ảnh hưởng sâu rộng	The new law will have far-reaching effects on the economy. (Luật mới sẽ có những ảnh hưởng sâu rộng đến nền kinh tế.)
147	deforestation	n	/di,fɒrɪ'steɪʃn/	sự phá rừng	Deforestation is a major environmental concern. (Phá rừng là một mối lo ngại lớn về môi trường.)
148	accommodation	n	/ə,kəmə'deɪʃn/	chỗ ở	The hotel provides luxurious accommodation for guests. (Khách sạn cung cấp chỗ ở sang trọng cho khách.)

149	reduce	v	/rɪˈdjuːs/	giảm bớt	We need to reduce our use of plastic to protect the environment. (<i>Chúng ta cần giảm bớt việc sử dụng nhựa để bảo vệ môi trường.</i>)
150	adequate	adj	/ˈædɪkwət/	đầy đủ	The food supply is adequate to meet the community's needs. (<i>Nguồn cung cấp thực phẩm đủ để đáp ứng nhu cầu của cộng đồng.</i>)
151	detriment	n	/ˈdetrɪmənt/	sự gây hại	His lack of sleep was to the detriment of his health. (<i>Việc thiếu ngủ đã gây hại cho sức khỏe của anh.</i>)
152	shortage	n	/ˈʃɔːtɪdʒ/	sự thiếu hụt	There is a shortage of affordable housing in the city. (<i>Có một sự thiếu hụt nhà ở giá rẻ trong thành phố.</i>)
156	urbanite	n	/ˈɜːbənaɪt/	người sống ở thành thị	As an urbanite , she is used to the fast pace of city life. (<i>Là một người sống ở thành thị, cô ấy quen với nhịp sống nhanh của đô thị.</i>)
157	detrimental	adj	/ˌdetrɪˈmentl/	có hại	Smoking has a detrimental effect on your health. (<i>Hút thuốc có ảnh hưởng có hại đến sức khỏe của bạn.</i>)
158	low-income	adj	/ləʊ ˈɪnkʌm/	thu nhập thấp	The government provides assistance to low-income families. (<i>Chính phủ cung cấp trợ giúp cho các gia đình có thu nhập thấp.</i>)
159	complexity	n	/kəmˈpleksəti/	sự phức tạp	The complexity of the situation made it difficult to find a solution. (<i>Sự phức tạp của tình hình khiến việc tìm ra giải pháp trở nên khó khăn.</i>)
160	straightforward	adj	/ˌstreɪtˈfɔːwəd/	đơn giản, dễ hiểu	The instructions were straightforward and easy to follow. (<i>Các hướng dẫn rất đơn giản và dễ làm theo.</i>)

161	proper	adj	/'prɒpə(r)/	đúng, thích hợp	It's important to have proper ventilation in the room. (Điều quan trọng là phải có hệ thống thông gió thích hợp trong phòng.)
162	profound	adj	/prə'faʊnd/	sâu sắc, to lớn	His speech had a profound impact on the audience. (Bài phát biểu của anh ấy có tác động sâu sắc đến khán giả.)
163	expansion	n	/ɪk'spænsɪn/	sự mở rộng	The company is planning an expansion into new markets. (Công ty đang lên kế hoạch mở rộng sang các thị trường mới.)
164	slum	n	/slʌm/	khu ổ chuột	Many people in the slum live in poor conditions. (Nhiều người sống trong khu ổ chuột với điều kiện tồi tệ.)

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa	Ví dụ
1	make friends	kết bạn	It's easy to make friends when you're open to meeting new people. (Rất dễ để kết bạn khi bạn cởi mở với việc gặp gỡ những người mới.)
2	chat about something	nói chuyện về điều gì đó	They were chatting about their weekend plans. (Họ đang nói chuyện về kế hoạch cuối tuần của mình.)
3	show something to somebody	cho ai thấy cái gì	He showed the painting to his friend. (Anh ấy đã chỉ bức tranh cho người bạn của mình.)
4	make contact	tạo dựng liên lạc	I finally managed to make contact with the manager. (Cuối cùng tôi cũng đã liên lạc được với quản lý.)
5	prefer to do something	thích làm điều gì đó hơn	I prefer to read books rather than watch TV. (Tôi thích đọc sách hơn là xem TV.)
6	throw away	ném đi, vứt bỏ	She threw away the old magazines. (Cô ấy đã vứt bỏ những tạp chí cũ.)
7	come in	đi vào	You can come in now; the meeting is over. (Bạn có thể vào bây giờ; cuộc họp đã kết thúc.)
8	give in	nhượng bộ, đầu hàng	He refused to give in to the pressure from his peers. (Anh ấy từ chối nhượng bộ trước áp lực từ bạn bè.)
9	pass out	ngất xỉu	She passed out from the heat during the marathon. (Cô ấy ngất xỉu vì cái nóng trong cuộc chạy marathon.)
10	put off	trì hoãn	We had to put off the meeting until next week. (Chúng tôi phải trì hoãn cuộc họp đến tuần sau.)
11	instead of	thay vì	We went to the park instead of staying home. (Chúng tôi đã đi đến công viên thay vì ở nhà.)
12	on account of	do, bởi vì	The game was canceled on account of the bad weather. (Trận đấu bị hủy do thời tiết xấu.)

14	irrespective of	bất kể	Everyone is treated equally, irrespective of their background. (Mọi người đều được đối xử công bằng, bất kể xuất thân của họ.)
15	in view of	xét về, xét đến	In view of the recent changes, we need to revise the plan. (Xét đến những thay đổi gần đây, chúng ta cần sửa lại kế hoạch.)
16	amount of + N không đếm được	lượng	The amount of water we drink each day affects our health. (Lượng nước chúng ta uống mỗi ngày ảnh hưởng đến sức khỏe.)
17	focus on	tập trung vào	We need to focus on improving customer service. (Chúng ta cần tập trung vào việc cải thiện dịch vụ khách hàng.)
18	lead someone to something	dẫn dắt ai đến điều gì	His research led him to a breakthrough in medicine. (Nghiên cứu của anh ấy đã dẫn đến một bước đột phá trong y học.)
21	allow for something	cho phép, tạo điều kiện cho điều gì	The design allows for easy installation. (Thiết kế này cho phép việc lắp đặt dễ dàng.)
22	replace something by something	thay thế cái gì bằng cái gì	We replaced the old printer by a newer model. (Chúng tôi đã thay thế máy in cũ bằng một mẫu mới hơn.)
23	in the field of	trong lĩnh vực	She is an expert in the field of artificial intelligence. (Cô ấy là chuyên gia trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo.)
24	combination of	sự kết hợp của	This dish is a combination of sweet and savory flavors. (Món ăn này là sự kết hợp của hương vị ngọt và mặn.)
25	interact with	tương tác với	Children learn best when they can interact with their environment. (Trẻ em học tốt nhất khi chúng có thể tương tác với môi trường của mình.)
26	allow someone to do something	cho phép ai làm điều gì	My parents allowed me to go to the party. (Bố mẹ tôi đã cho phép tôi đi dự tiệc.)
27	depend on	phụ thuộc vào	Success depends on how hard you work. (Thành công phụ thuộc vào việc bạn làm việc chăm chỉ như thế nào.)

28	force someone away from somewhere	buộc ai rời khỏi nơi nào đó	The soldiers forced the villagers away from their homes. (Những người lính đã buộc dân làng rời khỏi nhà của họ.)
29	cause an impact on something/someone	gây ảnh hưởng lên điều gì/ai đó	The new law will cause a major impact on businesses. (Luật mới sẽ gây ảnh hưởng lớn lên các doanh nghiệp.)
30	be unable to do something	không thể làm gì	She was unable to attend the meeting due to illness. (Cô ấy không thể tham dự cuộc họp vì bị ốm.)
31	provide someone with something	cung cấp cho ai cái gì	The company provided its employees with health insurance. (Công ty đã cung cấp bảo hiểm y tế cho nhân viên của mình.)
32	lack of something	thiếu điều gì	There is a lack of resources in this area. (Có sự thiếu thốn tài nguyên ở khu vực này.)
33	relocate from	di dời, chuyển từ nơi nào	They decided to relocate from the city to the countryside. (Họ quyết định di dời từ thành phố về nông thôn.)